

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: KINH TẾ
MÃ SỐ: 52 31 01 01

Đối tượng: Sinh viên hệ chính quy, chương trình đào tạo chuẩn của Khoa Luật - ĐHQGHN.

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

– Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Kinh tế

+ Tiếng Anh: Economics

– Mã số ngành đào tạo: 52 31 01 01

– Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân kinh tế

– Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân kinh tế

+ Tiếng Anh: *Bachelor of Economics*

– Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội

2. Mục tiêu đào tạo:

Đào tạo cử nhân ngành Kinh tế có những kiến thức cơ bản và hệ thống về kinh tế học, có những kiến thức chuyên sâu về kinh tế học thể chế và kinh tế chính trị học hiện đại; có phương pháp tư duy khoa học; có khả năng truyền đạt và vận dụng kiến thức được trang bị để tham gia nghiên cứu, giải quyết các vấn đề kinh tế; có thể tiếp tục học tập ở bậc cao hơn và tích lũy kiến thức từ hoạt động thực tiễn để trở thành các chuyên gia tư vấn, phản biện, hoạch định và thực thi chính sách kinh tế, các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc Gia Hà Nội

- **Đối tượng tuyển sinh:** Sinh viên hệ chính quy, chương trình đào tạo chuẩn của khoa Luật - ĐHQGHN đáp ứng các điều kiện tại Khoản 1 Điều 24 Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành kèm theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQG ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

1.1.1 *Khối kiến thức chung*

- Vận dụng khối kiến thức chung vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1.1.2 *Kiến thức theo lĩnh vực*

- Vận dụng các kiến thức toán và khoa học tự nhiên, kiến thức cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

1.1.3 *Kiến thức theo khối ngành*

- Áp dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, kinh tế phát triển, kinh tế chính trị học hiện đại, kinh tế công cộng, tiền tệ và ngân hàng, kinh tế quốc tế, phân tích chính sách kinh tế xã hội... để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc.

1.1.4 *Kiến thức theo nhóm ngành*

- Áp dụng các lý thuyết kinh tế, kinh tế học nâng cao, phương pháp nghiên cứu kinh tế để giải quyết các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn.

1.1.5 Kiến thức ngành

- Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu, một số kỹ năng, phương pháp phân tích về kinh tế nhất là kinh tế học thể chế và kinh tế chính trị hiện đại thông qua các học phần như kinh tế chính trị quốc tế, kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyên đổi, kinh tế chính trị Việt Nam, lợi ích kinh tế và quan hệ phân phối, các lý thuyết về thể chế kinh tế hiện đại, thể chế và tăng trưởng kinh tế... vào thực tiễn công việc được giao;

- Vận dụng kiến thức thực tế, thực tập, cử nhân ngành kinh tế bước đầu có kiến thức thực tiễn, làm quen với các công việc trong tương lai. Sử dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn được trang bị để phát hiện, phân tích, đánh giá, tổng hợp, bước đầu phản biện và giải quyết một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh tế.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Bước đầu hình thành kỹ năng phát hiện, phân tích, đánh giá phản biện, tư vấn giải pháp cho các vấn đề kinh tế dựa trên những luận cứ khoa học, khả năng tự duy hệ thống;

- Có khả năng tham gia vào quá trình tư vấn tổ chức triển khai và giám sát việc thực hiện các chính sách kinh tế, các quyết định kinh tế trong các thể chế kinh tế xã hội;

- Biết tiếp cận các vấn đề trong bối cảnh nền kinh tế mở, hội nhập kinh tế quốc tế; trong mối quan hệ với thể chế kinh tế ở Việt Nam và truyền thống văn hóa của người Việt;

- Có khả năng tự nghiên cứu và vận dụng các kiến thức, các kỹ năng vào nhận diện và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trên thực tế; từng bước hình thành năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

- Có kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác làm việc theo nhóm; biết thích nghi và quản lý sự thay đổi;

- Có kỹ năng giao tiếp tốt bằng văn bản nhất là các văn bản quản lý; có thể trình bày các báo cáo phân tích kinh tế;

- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng và biết sử dụng ít nhất một phần mềm xử lý dữ liệu (SPSS, Eviews, STATA...) phục vụ công tác phân tích đánh giá các vấn đề kinh tế xã hội;

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

- Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EViews...), có thể sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân:

- Có hành vi và lời nói chuẩn mực; kiên định và trung thực, tự chủ và sáng tạo trong xử lý tình huống; biết lắng nghe và phản biện.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:

- Chuyên nghiệp và chủ động trong công việc; dám chịu trách nhiệm và tự tin giải quyết công việc.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội:

- Có trách nhiệm xã hội, ý thức chủ động đề xuất giải pháp xử lý các tình huống kinh tế xã hội phát sinh; tôn trọng pháp luật đồng thời gìn giữ, phát huy các giá trị xã hội tốt đẹp, tránh xa các tệ nạn xã hội trong quá trình giải quyết công việc.

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1: Chuyên viên phân tích, tư vấn về kinh tế: Có đủ năng lực để làm việc tại các tổ chức kinh tế chính trị xã hội mang tính liên ngành; các tổ chức tư vấn kinh tế, các tổ chức hành chính sự nghiệp, các thể chế kinh tế quốc tế tại Việt Nam; có thể đảm nhiệm các công việc như trợ lý phân tích, phản biện và hoạch định chính sách kinh tế; trợ lý tư vấn giám sát việc triển khai các quyết định quản lý...; triển vọng có thể trở thành các chuyên gia phân tích chính sách, các nhà tư vấn chuyên nghiệp, các nhà quản lý kinh tế.

Nhóm 2: Nghiên cứu viên và giảng viên kinh tế: Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học khối ngành kinh tế; có thể đảm nhiệm các công việc như tham gia nghiên cứu các vấn đề kinh tế, đặc biệt là kinh tế chính trị hiện đại, kinh tế học thể chế; trợ giảng và giảng dạy các học phần kinh tế học, kinh tế chính trị quốc tế, các lý thuyết về thể chế kinh tế...; triển vọng có thể trở thành các nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp về kinh tế học.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân kinh tế có thể tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành chuyên gia phân tích và tư vấn các vấn đề kinh tế, các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tổng số tín chỉ:

135 tín chỉ

Số tín chỉ được bảo lưu

33 tín chỉ

Số tín chỉ phải tích lũy

102 tín chỉ

1. Các học phần được bảo lưu

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(Không tính các học phần từ 9-11)</i>	27				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	8	2	PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	35	7	3	POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>	4	16	40	4	
7	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>	5	20	50	5	FLF2101
8	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>	5	20	50	5	FLF2102
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
11	BSA2030	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	0				
III		Khối kiến thức theo khối ngành	4				
III.1		Các môn bắt buộc	2				
12	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	5	2	
III.2		Các học phần tự chọn	2/2				
13	PHI1051	Logic học <i>Logics</i>	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	2				
IV.1		Các học phần bắt buộc	2				
14	BSL2050	Luật kinh tế <i>Business Law</i>	2	15	13	2	THL1057
V		Khối kiến thức ngành	0				
		Cộng	33				

2. Các học phần cần tích lũy

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung	0				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	10				
1	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
2	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18		MAT1092
3	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18		BSA1053
III		Khối kiến thức theo khối ngành	12				
III.1		Các học phần bắt buộc	12				
4	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	35	10		
5	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	35	10		
6	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15		MAT1101
7	INE1052	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	24	21		INT1004 INE1051 BSA1053
III.2		Các học phần tự chọn	0				
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	18				
IV.1		Các học phần bắt buộc	15				
8	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế <i>Economic research methodology</i>	3	30	15		INE1051
9	INE2001	Kinh tế vi mô chuyên sâu <i>Specialized Microeconomics</i>	3	35	10		INE1050
10	INE2002	Kinh tế vĩ mô chuyên sâu <i>Specialized Macroeconomics</i>	3	30	15		INE1051

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
11	INE2003	Kinh tế phát triển <i>Development Economics</i>	3	29	16		INE1051
12	PEC1050	Lịch sử các học thuyết kinh tế <i>History of Economic Theories</i>	3	35	10		
IV.2		Các học phần tự chọn	3/12				
13	BSA2001	Nguyên lý kế toán <i>Principles in Accounting</i>	3	27	18		
14	BSA2103	Nguyên lý quản trị kinh doanh <i>Introduction to business management</i>	3	27	18		
15	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	21	23	1	
16	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Management</i>	3	35	10		
V		Khối kiến thức ngành	62				
V.1		Các học phần bắt buộc	21				
17	PEC3007	Phân tích chính sách kinh tế xã hội <i>Analysis of Economic and Social policy</i>	3	35	10		INE1051
18	PEC3025	Kinh tế chính trị học <i>Political Economics</i>	3	35	10		
19	FIB2002	Kinh tế công cộng <i>Public Economics</i>	3	35	10		INE1051
20	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	32	13		INE1051
21	FIB2001	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng <i>Monetary and Banking Economics</i>	3	35	10		INE1051
22	INE2004	Kinh tế môi trường <i>Environment Economics</i>	3	35	10		INE1051
23	PEC1051	Lịch sử kinh tế <i>Economic History</i>	3	35	10		
V.2		Các học phần tự chọn theo	30/51				

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		nhóm					
V.2.1.1		Các học phần chuyên sâu về kinh tế học thể chế	12				
24	INE2014	Kinh tế học thể chế <i>Institutional Economics</i>	3	35	10		THL 1057 INE1051
25	PEC3026	Kinh tế học về chi phí giao dịch <i>Transaction Cost Economics</i>	3	35	10		
26	PEC3027	Chính phủ và chính sách công <i>Government and Pulic Policy</i>	3	35	10		
27	PEC3028	Thể chế kinh tế Việt Nam <i>Vietnamese Economic Institutions</i>	3	35	10		
V.2.1.2		Các học phần chuyên sâu về kinh tế chính trị	12				
28	PEC3008	Kinh tế chính trị quốc tế <i>International Political Economy</i>	3	35	10		PEC3025
29	PEC2009	Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyển đổi <i>Political Economy of Transitional Economies</i>	3	35	10		PEC3025
30	PEC3018	Lợi ích kinh tế và quan hệ phân phối <i>Economic Benefits and Distributive Ralations</i>	3	35	10		PEC3025
31	PEC3029	Những vấn đề kinh tế chính trị ở Việt Nam <i>Political Economy Issues in Vietnam</i>	3	35	10		PEC3025
V.2.2		Các học phần bổ trợ	18/27				
32	PEC3030	Thể chế chính trị thế giới <i>The world Political Institutions</i>	3	35	10		
33	PEC3031	Mô hình nhà nước phúc lợi <i>Models of Welfare State</i>	3	35	10		
34	PEC3034	Nông nghiệp, nông dân và nông	3	35	10		

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		thôn <i>Agriculture, farmers and rural areas</i>					
35	PEC3042	Kinh tế chính trị Mỹ <i>American Political Economy</i>	3	35	10		PEC3025
36	PEC3033	Kinh tế học về những vấn đề xã hội <i>The Economics of Social Issues</i>	3	35	10		
37	PEC3015	Mô hình kinh tế thị trường ở Việt Nam <i>The model of Market Economy in Vietnam</i>	3	35	10		
38	PEC3040	Kinh tế chính trị về cải cách kinh tế ở Trung Quốc <i>Political Economy of Economic reform in China</i>	3	35	10		PEC3025
39	PEC3041	Kinh tế chính trị về phát triển kinh tế xã hội Nhật Bản <i>Political Economy of social and economic development in Japan</i>	3	35	10		PEC3025
40	PEC3043	Kinh tế chính trị về nền kinh tế khu vực Đông Nam Á <i>Political Economy of South East Economy</i>	3	35	10		PEC3025
V.3		Thực tập thực tế và niên luận	5				
41	PEC4011	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	2	5	20	5	
42	PEC4050	Niên luận <i>Essay</i>	3	0	0	45	
V.4		Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6				
43	PEC4012	Khoá luận tốt nghiệp <i>Thesis</i>	6				

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
44	PEC3032	Toàn cầu hóa và phát triển kinh tế <i>Globalisation and Economic Development</i>	3	35	10		
45	PEC2002	Quản lý nhà nước về kinh tế <i>The State's Economic Management</i>	3	35	10		
		Cộng	102				

2. Các học phần tương đương trong chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế				Các chương trình đại học hệ chuẩn của Khoa Luật				Ghi chú
Số TT trong CTĐT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số TT trong CTĐT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1	2	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	3	
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
5	INT1004	Tin học cơ sở	3	5	INT1004	Tin học cơ sở	3	
6	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1	4	6		Ngoại ngữ cơ sở 1	4	
7	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2	5	7		Ngoại ngữ cơ sở 2	5	
8	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3	5	8		Ngoại ngữ cơ sở 3	5	
9		Giáo dục thể chất	4	9		Giáo dục thể chất	4	

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế				Các chương trình đại học hệ chuẩn của Khoa Luật				Ghi chú
Số TT trong CTDĐT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số TT trong CTDĐT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8	10		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8	
11	BSA2030	Kỹ năng hỗ trợ	3	11		Kỹ năng hỗ trợ	3	
15	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	21	THL1052	Lý luận về nhà nước và pháp luật	4	Ngành Luật
				21	THL1054	Lý luận về nhà nước và pháp luật	3	Ngành Luật kinh doanh
16	INE1050	Kinh tế vi mô	3	29	INE2050	Kinh tế vi mô	3	Ngành Luật kinh doanh
17	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	30	INE2051	Kinh tế vĩ mô	3	Ngành Luật kinh doanh
22	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	16	SOC1050	Xã hội học đại cương	2	
23	PHI1051	Logic học	2	12	PHI1051	Logic học đại cương	2	
24	BSL2050	Luật kinh tế	2	35	BSL2001	Luật thương mại 1	3	Ngành Luật Điểm môn Luật kinh tế được tính là: (Điểm Luật thương mại 1+ Điểm Luật thương mại 2)/2
				36	BSL2002	Luật thương mại 2	3	

Chương trình đào tạo đại học ngành Kinh tế				Các chương trình đại học hệ chuẩn của Khoa Luật				Ghi chú
Số TT trong CTDĐT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số TT trong CTDĐT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	
				39	BSL2001	Luật thương mại 1	3	Ngành Luật kinh doanh Điểm môn Luật kinh tế được tính là: (Điểm Luật thương mại 1+ Điểm Luật thương mại 2)/2
				40	BSL2002	Luật thương mại 2	3	
30	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	31	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	Ngành Luật kinh doanh
33	BSA2004	Quản trị học	3	14	BSA2004	Quản trị học	3	Ngành luật
				13	BSA2004	Quản trị học	3	Ngành Luật kinh doanh